

# Nguồn lao động: lực lượng sản xuất chính của xã hội trong giai đoạn hiện nay

Nguyễn Văn Lâm

Sở Thương binh Lao động — Xã hội Tp. Hồ Chí Minh

Dân số và lao động có mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhau. Dân số là cơ sở tự nhiên hình thành nên nguồn lao động - lực lượng sản xuất chủ yếu của xã hội. Nguồn lao động là bộ phận dân số trong tuổi lao động và có khả năng lao động - bộ phận dân số chủ lực và năng động nhất trong dân số, nó quyết định và chi phối toàn bộ hoạt động sản xuất của xã hội. Bài viết này, tác giả đưa ra một cái nhìn tổng quan về tình hình nguồn lao động hiện tại, bao gồm cả thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng nguồn lao động hiện nay.

## 1. Thực trạng lực lượng lao động tại Việt Nam

### 1.1. Tình hình lao động nhập cư từ các tỉnh

Với vai trò là một đô thị lớn, một trung tâm với nhiều chức năng của cả nước, Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với đa dạng các lĩnh vực về khai mỏ, thủy sản, nông nghiệp, công nghiệp chế biến, xây dựng đến du lịch, tài chính; thành phố Hồ Chí Minh hiện đang là nơi dẫn đầu về thu hút nguồn lao động từ khắp nơi về làm việc và sinh sống. Từ kết quả khảo sát của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy lao động tỉnh năm 2018 chiếm tỷ trọng 47,67% (142.977 người), năm 2019 chiếm 49,18% (149.889 người) trên tổng số lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp hiện khảo sát.

### 1.2. Thực trạng nhập suất lao động của lao động đang làm việc tại doanh nghiệp

Theo kết quả điều tra khảo sát, cho thấy năng suất lao động bình quân của lao động làm việc tại doanh nghiệp có sự gia tăng 6,52% so với năm 2017 (năng suất lao động tăng từ 206,42 triệu đồng/người năm 2017 lên 219,87 triệu đồng/người năm 2018).

Xét theo khu vực kinh tế: năng suất lao động bình quân của lao động trong khu vực dịch vụ cao hơn so với khu vực công nghiệp - xây dựng và nông - lâm nghiệp - thủy sản.

Tốc độ tăng năng suất lao động của khu vực nông - lâm nghiệp - thủy sản là cao nhất, chiếm 8,75%; tiếp theo khu vực công nghiệp - xây dựng có tốc độ tăng 8,73% và khu vực dịch vụ tăng 5,43%. Tuy nhiên, sự quan sát như vậy cũng không thể hiện đúng được thực tế năng suất lao động của các khu vực kinh tế mà nó chỉ phản ánh được thực tế năng suất lao động của doanh nghiệp được chọn mẫu khảo sát.

### 1.3. Mức độ gắn bó của người lao động

Thị trường lao động thành phố tập trung thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao vào làm việc ở các

ngành, lĩnh vực mũi nhọn, các doanh nghiệp dân chủ trọng tuyến chọn lao động có "chất" hơn là chạy theo "lượng"; người lao động cũng quan tâm nhiều về chế độ đãi ngộ lâu dài và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này tác động đến việc nâng cao mức độ gắn bó của người lao động đối với doanh nghiệp là việc làm cần thiết và đóng vai trò quyết định cho sự phát triển của doanh nghiệp.

Theo phân tích kết quả khảo sát tham khảo "Sự gắn bó của người lao động", cho thấy 81,03% tổng số lao động khảo sát (4.868 người) tiếp tục làm việc lâu dài tại công ty. Ngược lại, có 11,52% tổng số lao động khảo sát (692 người) cho biết sẵn sàng chuyển đi nếu có nơi nào tốt hơn.

## 2. Xu hướng dịch chuyển việc làm và sự quan tâm của người lao động trên thị trường lao động

### 2.1. Nhu cầu tìm kiếm, thay đổi việc làm

Qua phân tích kết quả khảo sát, cho thấy lao động đang làm việc được khảo sát có nhu cầu tìm kiếm việc làm mới chiếm tỷ trọng 11,27% (677 người); còn lại 5.331 người lao động - chiếm tỷ trọng 88,73% không có nhu cầu thay đổi việc làm. Điều này chứng tỏ, các doanh nghiệp vẫn đang duy trì lời các chính sách chế độ cho người lao động nhằm đảm bảo ổn định tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Sự tiếp cận thông tin tuyển dụng là rất quan trọng để lao động tìm được công việc phù hợp với khả năng của mình, cụ thể như sau:

- Việc phát triển công nghệ thông tin đã giúp cho lao động nhanh chóng tiếp cận việc làm như tự tìm kiếm trên báo, website tuyển dụng chiếm tỷ trọng 44,01% (4.188 lao động lựa chọn).

- Một số lao động tìm được việc là thông qua người quen giới thiệu chiếm tỷ trọng 31,93% (3.038 lao động lựa chọn) và thông báo tuyển lao động tại các doanh nghiệp chiếm tỷ trọng 16,00% (1.523 lao động lựa chọn).

- Hình thức tìm kiếm việc làm thông qua hệ thống trung tâm/doanh nghiệp dịch vụ việc làm có 625 lao động lựa chọn (chiếm tỷ trọng 6,57%) và chính quyền địa phương chiếm tỷ trọng 1,04% (99 lao động lựa chọn). Hiện nay, các phường/xã và các doanh nghiệp dịch vụ việc làm luôn chủ động giải quyết việc làm cho lao động bằng cách giới thiệu việc làm cho các công ty/xí nghiệp nhưng số lượng rất ít vì lao động không đáp ứng được nhu cầu của nhà tuyển dụng

## 2.2. Mối quan tâm của người lao động đối với hoạt động dự báo nhân lực và thông tin thị trường lao động

Nhiều năm qua, với chức năng "cầu nối" cung - cầu lao động, Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện nhiều giải pháp hiệu quả đầy mạnh công tác thông tin thị trường lao động, góp phần cập nhật thông tin một cách đầy đủ, chính xác không chỉ tới đối tượng người lao động và doanh nghiệp mà còn giúp các cơ sở đào tạo đào tạo đúng ngành nghề, đáp ứng nhu cầu thị trường.

Theo ý kiến của người lao động đang làm việc được khảo sát, tỷ lệ lao động có quan tâm đến công tác dự báo nhu cầu nhân lực, thông tin thị trường lao động là 3.113 người (chiếm 51,81% tổng số lao động khảo sát). Mức độ không quan tâm chiếm số lượng là 2.895 doanh nghiệp (chiếm 48,19%). Việc tìm hiểu về thông tin thị trường lao động, dự báo nhu cầu nhân lực nhằm giúp cho người lao động có thể định hướng nghề nghiệp phù hợp là 3.998 lao động lựa chọn (chiếm 43,90%); đồng thời cung cấp thông tin về tuyển dụng và việc làm chiếm 34,08% (3.104 lao động lựa chọn); để hỗ trợ, tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động chiếm 21,63% - 1.970 lao động lựa chọn.

## 2.3. Tỷ lệ các ngành công nghiệp trọng yếu thu hút nhiều lao động

- Ngành Cơ khí: Năm 2018, quy mô đào tạo đối với ngành này là 57.562 người, chiếm 11,92% so với tổng quy mô đào tạo. Tổng số lao động đang làm việc tại ngành này là 158.575 người, chiếm 3,56% so với tổng số lao động đang làm việc.

- Ngành Điện tử - Công nghệ thông tin: Năm 2018, do nhu cầu nhân lực ngành Điện tử - Công nghệ thông tin ngày càng tăng, đặc biệt về chuyên ngành và chất lượng nhân lực chuyên môn cao nên quy mô tuyển sinh đối với ngành này đạt 27.570 người, chiếm 5,71% so với tổng quy mô đào tạo. Trên thực tế thì số lao động đang làm việc thuộc ngành này là 42.508 người, chiếm 0,95% so với tổng số lao động đang làm việc trong 04 ngành công nghiệp trọng yếu.

- Ngành Hóa chất - Nhựa cao su: Năm 2018, quy mô đào tạo đối với ngành này là 530 người, chiếm 0,11% so với tổng quy mô đào tạo. Tổng số lao động đang làm việc tại ngành này là 112.654 người, chiếm 2,53% so với tổng số lao động đang làm việc.

- Ngành Chế biến lương thực - Thực phẩm: Năm 2018, quy mô đào tạo đối với ngành này là 7.126 người, chiếm 1,48% so với tổng quy mô đào tạo. Tổng số lao động đang làm việc tại ngành này là 94.753 người, chiếm 2,13% so với tổng số lao động đang làm việc.

- Ngành Tài chính - Tin dụng - Ngân hàng - Bảo hiểm: Năm 2018, quy mô đào tạo đối với ngành là 81.283 người, chiếm 16,83% so với tổng quy mô đào tạo. Tổng số lao động đang làm việc tại ngành này là 101.108 người, chiếm 2,27% so với tổng số lao động đang làm việc.

- Ngành Giáo dục - Đào tạo: Năm 2018, quy mô đào tạo đối với ngành là 1.777 người, chiếm 0,36% so với tổng quy mô đào tạo. Tổng số lao động đang làm việc tại ngành này là 214.783 người, chiếm 4,83% so với tổng số lao động đang làm việc.

- Ngành Du lịch: Tính đến năm 2018, quy mô đào tạo là 8.220 người, chiếm 1,70% so với tổng quy mô đào tạo. Tổng số lao động đang làm việc tại ngành này là 23.259 người, chiếm 0,52% so với tổng số lao động đang làm việc.

- Ngành Y tế: Năm 2018, quy mô đào tạo đối với ngành này là 5.995 người, chiếm 1,24% so với tổng quy mô đào tạo. Tổng số lao động đang làm việc tại ngành này là 90.170 người, chiếm 2,03% so với tổng số lao động đang làm việc.

- Ngành Kinh doanh tài sản - Bất động sản: Năm 2018, quy mô đào tạo đối với ngành này là 23.056 người, chiếm 4,77% so với tổng quy mô đào tạo. Tổng số lao động đang làm việc tại ngành này là 120.438 người, chiếm 2,71% so với tổng số lao động đang làm việc.

- Ngành Thông tin - Tư vấn, khoa học - công nghệ: Năm 2018, quy mô đào tạo đối với ngành này là 67.118 người, chiếm 13,90% so với tổng quy mô đào tạo. Tổng số lao động đang làm việc tại ngành này là 96.568 người, chiếm 2,17% so với tổng số lao động đang làm việc.

- Ngành Thương mại: Năm 2018, quy mô đào tạo đối với ngành này là 5.151 người, chiếm 1,07% so với tổng quy mô đào tạo. Tổng số lao động đang làm việc tại ngành này là 966.441 người, chiếm 21,75% so với tổng số lao động đang làm việc.

- Ngành Vận tải - Kho bãi - Dịch vụ cảng: Năm 2018, quy mô đào tạo đối với ngành này là 147.693 người, chiếm 30,59% so với tổng quy mô đào tạo. Tổng số lao động đang làm việc tại ngành này là 299.662 người, chiếm 6,74% so với tổng số lao động đang làm việc.

- Ngành Dịch vụ bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin: Năm 2018, quy mô đào tạo đối với ngành này là 25.394 người, chiếm 5,26% so với tổng quy mô đào tạo. Tổng số lao động đang làm việc tại ngành này là 45.240 người, chiếm 1,01% so với tổng số lao động đang làm việc.

- Ngành kiến trúc - xây dựng: năm 2018, quy mô đào tạo là 2.375 người, chiếm 0,49% so với tổng quy mô đào tạo. Tổng số lao động đang làm việc tại ngành

này là 23.621 người, chiếm 0,53% so với tổng số lao động đang làm việc.

- Điều dưỡng: năm 2018 có quy mô đào tạo là 1.809 người, chiếm 0,37% so với tổng quy mô đào tạo. Tổng số lao động đang làm việc tại ngành này là 28.046 người, chiếm 0,63% so với tổng số lao động đang làm việc.

- Dịch vụ khảo sát: năm 2018, có quy mô đào tạo là 13.114 người, chiếm 2,71% so với tổng quy mô đào tạo. Tổng số lao động đang làm việc tại ngành này là 63.125 người, chiếm 1,42% so với tổng số lao động đang làm việc.

- Nha khoa: năm 2018, quy mô đào tạo đối với ngành này là 132 người, chiếm 0,02% so với tổng quy mô đào tạo. Tổng số lao động đang làm việc tại ngành này là 5.265 người, chiếm 0,11% so với tổng số lao động đang làm việc.

- Kế toán: năm 2018, quy mô đào tạo là 6.794 người, chiếm 1,40% so với tổng quy mô đào tạo. Tổng số lao động đang làm việc tại ngành này là 167.401 người, chiếm 3,76% so với tổng số lao động đang làm việc.

### 3. Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng nguồn lao động

#### 3.1. Đối với người lao động

Tăng cường chính sách hỗ trợ đào tạo, đào tạo nâng cao, cập nhật kỹ năng và chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động; mở rộng cơ hội học tập suốt đời cho người lao động.

Người lao động cần chủ động trang bị kiến thức, kỹ năng để bản thân có thể tham gia vào thị trường lao động. Đồng thời, người lao động phải luôn nhận thức về yêu cầu nâng cao năng lực và thay đổi kỹ năng thích nghi với công nghệ mới, đáp ứng yêu cầu công việc thông qua rèn luyện và học tập.

Người lao động cần xác định rõ năng lực, sở trường của mình, hon nữa cần nắm bắt tối thông tin thị trường lao động để định hướng nghề nghiệp phù hợp.

#### 3.2. Đối với các cơ sở đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

- Nâng cao chất lượng đào tạo theo chuẩn quốc tế và hướng theo thị trường. Tăng cường hợp tác quốc tế trong giáo dục đào tạo, khuyến khích liên doanh liên kết và đầu tư nước ngoài vào giáo dục đào tạo.

- Đặt mạnh đổi mới căn bản, toàn diện, phát triển nhân lực theo hướng đào tạo, giáo dục nghề nghiệp theo nhu cầu xã hội, của thị trường lao động và nhu cầu việc làm của người lao động.

- Chuyển mạnh qua trình đào tạo, giáo dục nghề nghiệp chủ yếu từ trang bị kiến thức (lý thuyết) sang phát triển năng lực toàn diện, nhất là năng lực sáng tạo, kỹ năng mềm, kỹ năng thực hành theo tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, khu vực và thế giới.

- Cần thúc đẩy liên kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp, hình thành cơ sở đào tạo trong doanh nghiệp.

#### 3.3. Đối với cơ quan quản lý Nhà nước

- Xây dựng và hoàn thiện chiến lược tổng thể phát triển nguồn nhân lực chất lượng quốc tế trong thời kỳ mới. Thường xuyên điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách nhằm tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng quốc tế trước tác động của cuộc CMCN 4.0.

- Đổi mới cơ chế quản lý nhà nước đối với dạy nghề theo nhu cầu thị trường và yêu cầu cụ thể của người sử dụng lao động.

- Đổi mới quản lý nhà nước để khuyến khích gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, cần có chính sách về cơ chế phối hợp chặt chẽ về nguồn nhân lực. Tăng cường quyền tự chủ cho nhà trường, chú trọng về quy mô đào tạo, hình thức tuyển sinh, xây dựng chương trình đào tạo, thu chi nguồn tài chính.

#### 3.4. Nâng cao hoạt động dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động

- Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục/đào tạo cần chú trọng định hướng các trường dạy nghề xây dựng và tổ chức thực hiện chuẩn đầu ra chung cho từng ngành đáp ứng được yêu cầu xã hội.

- Các doanh nghiệp cần thực hiện tốt chế độ thông tin với cơ quan quản lý nhà nước và phối hợp với tổ chức dự báo nhu cầu nhân lực về nhu cầu tuyển dụng lao động theo số lượng và cơ cấu ngành nghề sử dụng lao động ngắn hạn và trung hạn.

- Các nhà trường, cơ sở đào tạo cần tăng cường tiếp cận thông tin nhu cầu nhân lực trong xã hội về cơ cấu, trình độ nghề, ngành nghề, quy mô, số lượng. Đồng thời, phát triển mạnh các hoạt động quan hệ doanh nghiệp và kế hoạch thực tập cho sinh viên, học sinh; thường xuyên tổ chức các hoạt động thông tin thị trường lao động, ngày hội nghề nghiệp - việc làm, hoạt động giới thiệu việc làm cho học viên.

- Phát triển đào tạo, giáo dục nghề nghiệp trong hệ thống kết nối giữa định hướng nghề nghiệp với đào tạo; dạy nghề với thông tin; tư vấn, giới thiệu việc làm với doanh nghiệp, người sử dụng lao động để gắn kết cung - cầu lao động trên thị trường lao động./.

### Tài liệu tham khảo

Niên giám của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh năm 2018 và tính toán của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP.HCM (2019\* và 2020\*);

Báo cáo kết quả tình hình phát triển kinh tế xã hội của TP giai đoạn 2016 — 2019 của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội;

Quyết định số 5065/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Kế hoạch thực hiện Chương trình nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh của kinh tế thành phố đáp ứng yêu cầu hội nhập giai đoạn 2018 — 2020;